

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng
Trạm y tế xã Phú Lâm, huyện Tân Phú**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;
Trên cơ sở đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh tại Văn bản số 1302/BQLDAĐT XD-DDCN ngày 09/9/2019 về việc trình duyệt hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Phú Lâm, huyện Tân Phú và kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4765/SXD-QLXD ngày 29/10/2019; Ý kiến thẩm định của Sở Kế hoạch và đầu tư tại Tờ trình số 870/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, như sau:

1. Tên Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Trạm y tế xã Phú Lâm, huyện Tân Phú.
2. Địa điểm: Tại xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng Trạm y tế xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, nhằm tạo cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ban đầu, tuyên truyền giáo dục sức khỏe, các hoạt động chuyên môn y tế cộng đồng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, sơ cứu, chăm sóc bệnh thông thường, các chương trình tiêm chủng và các chương trình y tế khác tại địa phương, khám bảo hiểm y tế cho nhân dân trên địa bàn xã.

5. Quy mô đầu tư xây dựng: Dự án nhóm C. Xây dựng mới trạm y tế xã gồm 14 phòng chức năng, 05 giường bệnh gồm: Khối nhà khám và điều trị (02 tầng) diện tích sàn xây dựng khoảng 478m²; Khối nhà ăn, bếp + phòng đặt máy phát điện (01 tầng) diện tích xây dựng khoảng 82m² (không bao gồm bậc cấp, ram dốc); Nhà để xe 02 bánh diện tích xây dựng khoảng 50m²; Cổng, tường rào; Sân đường nội bộ, cây xanh; Công trình hạ tầng kỹ thuật khác: Hệ thống cấp điện, chống sét; Hệ thống cấp thoát nước; Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) kể cả trang thiết bị; Trang thiết bị y tế đầu tư bổ sung.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Định Bình.

7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn: Thiết kế áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn của Việt Nam theo danh mục tại Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế - dự toán công trình số 50/TVQHKB-TVĐT ngày 05/9/2019 của Trung tâm tư vấn - quy hoạch - kiểm định xây dựng.

8. Loại và cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Công trình cấp III.

9. Số bước thiết kế: 01 bước (thiết kế bản vẽ thi công).

10. Phương án xây dựng (thiết kế bản vẽ thi công):

10.1. Công trình Khối nhà khám và điều trị (sử dụng Mẫu thiết kế số 03 - 14 phòng):

- Quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 235m² (không bao gồm bậc cấp, ram dốc), tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 478m².

- Giải pháp thiết kế chính: Kết cấu móng đơn bê tông cốt thép (BTCT). Khung cột, dầm, sàn, cầu thang bằng BTCT đổ tại chỗ. Sàn mái bằng BTCT, bên trên lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ sắt hộp gác lên tường hồi. Nền, sàn lát gạch granite 400x400, len chân tường gạch Granite cùng loại. Nền, sàn khu vệ sinh lát gạch Granite chống trượt. Tường xây gạch không nung sơn nước hoàn thiện trong và ngoài nhà (tường các phòng, sảnh, hành lang ốp gạch Ceramic 250x400 cao 1,6m, riêng phòng sinh, phòng kế hoạch hóa gia đình, phòng tiết trùng ốp gạch Ceramic cao tới trần). Cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính, bên trong có hoa sắt bảo vệ. Hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh.

10.2. Công trình Khối nhà phụ trợ:

Khối nhà ăn, bếp + phòng đặt máy phát điện (01 tầng) diện tích xây dựng khoảng 82m² (không bao gồm bậc cấp, ram dốc).

- Giải pháp thiết kế chính: Kết cấu móng đơn BTCT. Khung cột, dầm, sàn mái bằng BTCT đổ tại chỗ, bên trên lợp tôn sử dụng xà gồ sắt hộp gác lên tường hồi. Nền lát gạch granite, len chân tường gạch Granite cùng loại. Tường

xây gạch không nung sơn nước hoàn thiện trong và ngoài nhà (tường phòng bếp và kho ốp gạch Ceramic cao 1,6m). Cửa đi, cửa sổ khung sắt kính, bên trong có hoa sắt bảo vệ. Hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh.

10.3. Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác:

a) Nhà xe 02 bánh: Diện tích xây dựng khoảng $35,7m^2$. Kết cấu móng đơn BTCT, cột kèo bằng khung thép, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 4,5 zem, nền bê tông đá 10x20 mác 200, dày 100.

b) Cổng, tường rào, bảng tên:

- Cổng: Cổng chính của công trình được bố trí tại ranh phía Tây Nam khu đất. Kết cấu móng đơn BTCT, trụ cổng bằng BTCT, xây ốp gạch không nung bên ngoài. Cổng bằng khung sắt hộp sơn dầu, rộng 3,2m.

- Tường rào: Toàn bộ tường rào xây kín (tổng chiều dài khoảng 207m). Kết cấu móng đơn BTCT, trụ tường rào bằng BTCT. Tường xây gạch không nung sơn nước hoàn thiện, bên trên gắn chông sắt nhọn.

- Bảng tên: Móng đơn BTCT, cột và khung bảng tên bằng thép.

c) San nền, sân đường nội bộ, cây xanh, cột cờ:

- San nền: Thiết kế san nền theo lưới ô vuông 10m x 10m. Thiết kế san nền bám theo địa hình hiện trạng khu đất, hướng dốc san nền từ hướng Đông Bắc, dốc về hướng Tây Nam khu đất, độ dốc trung bình $i=0,5\%$.

- Sân đường nội bộ: Diện tích khoảng $658m^2$. Cấu tạo mặt đường bằng bê tông đá 10x20 mác 200 dày 100. Gờ lề bằng bê tông đá 10x20, M200.

- Cây xanh thảm cỏ: Diện tích khoảng $447m^2$, trồng thảm cỏ lá gừng, vườn thuốc Nam kết hợp một số cây lấy bóng mát trong khuôn viên.

- Cột cờ: Bọc xây gạch không nung, ốp đá Granite, thân cột cờ bằng inox cao 08m, móng bằng BTCT đá 10x20, M200.

d) Hệ thống cấp điện, chống sét:

- Hệ thống cấp điện: đầu nối vào hệ thống điện hạ thế 03 pha hiện hữu của khu vực phía trước khu đất vào máy phát điện dự phòng 1500VA/220V/50Hz để cấp điện cho công trình khi lưới điện chung có sự cố. Toàn bộ hệ thống đường dây đi ngầm.

- Hệ thống chống sét: Sử dụng kim thu sét độc lập phát tia tiên đạo sớm, bán kính bảo vệ $R_{bv}=25m$ lắp trên mái khối nhà khám và điều trị đảm bảo an toàn cho trạm.

e) Hệ thống cấp thoát nước:

- Hệ thống cấp nước: Sử dụng nguồn nước từ giếng khoan bơm vào bể nước ngầm dự trữ cho sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy. Từ bể nước ngầm, nước được bơm lên bồn nước inox đặt trên mái, cung cấp nước cho các thiết bị dùng nước.

+ Bể nước ngầm kích thước 6,2m x 3,7m x 2,35m, kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể bằng BTCT, bên trong xử lý chống thấm đầy đủ theo quy trình.

+ Nhà che máy bơm: diện tích khoảng $04m^2$. Vách bằng khung sắt hộp bọc tôn, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gò mái bằng sắt hộp.

- Hệ thống thoát nước:

+ Nước mưa từ hệ thống mái, sân đường nội bộ được thu vào hệ thống mương B.400 kết hợp các hố ga, cống BTCT sau đó đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại phía trước khu đất.

+ Nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại đạt chuẩn môi trường rồi cho thoát vào hệ thống thoát nước chung.

+ Nước thải y tế sau khi được xử lý qua bể xử lý nước thải (công nghệ AAO) đạt chuẩn môi trường được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Bể xử lý nước thải kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể bằng BTCT, bên trong lắp đặt hệ thống xử lý nước thải công nghệ AAO.

f) Hệ thống PCCC: Bố trí các bình chữa cháy xách tay tại các tầng, trụ chữa cháy tại ngoài nhà đặt tại vị trí bể nước ngầm đảm bảo an toàn cho công trình.

11. Thiết bị công nghệ (nếu có): Hệ thống xử lý nước thải y tế theo công nghệ AAO phù hợp, đảm bảo tiết kiệm kinh phí đầu tư.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có): Khu đất dự kiến xây dựng trạm y tế có một phần đất của người dân UBND huyện Tân Phú có phương án bồi thường, giải phóng thu hồi đất khoảng 278.634.000 đồng.

13. Tổng mức vốn đầu tư : 8.737.963.122 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	4.697.027.481 đồng
- Chi phí thiết bị	:	2.178.164.300 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	205.130.722 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:		622.468.990 đồng
- Chi phí khác	:	250.221.287 đồng
- Chi phí bồi thường,		
giải phóng mặt bằng:		278.634.000 đồng
- Chi phí dự phòng	:	506.316.342 đồng

(Có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của Luật Xây dựng.

16. Phương thức đầu tư: Đấu thầu.

17. Thời gian thực hiện dự án: 2020-2022.

18. Trách nhiệm chủ đầu tư khi thực hiện Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

- Tổ chức điều chỉnh tổng dự toán xây dựng công trình theo văn bản hoặc thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 11809/UBND-KTNS ngày 15/10/2019.

- Thực hiện hoàn thành các thủ tục về môi trường; đất đai; xây dựng và các thủ tục khác có liên quan khác trước khi triển khai thi công xây dựng công trình.

- Tổ chức lập phương án tháo dỡ theo quy định tại Điều 118, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

- Thực hiện đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án gửi cơ quan có thẩm quyền xác nhận trước khi triển khai dự án.

- Đối với các công việc sử dụng mã hiệu tạm tính, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập định mức hoặc vận dụng định mức của công trình tương tự đã được duyệt để xác định đơn giá xây dựng; Đối với các vật tư không có trong thông báo giá liên Sở Tài chính - Xây dựng, chủ đầu tư phải xác định giá vật tư đúng theo quy định về quản lý chi phí để xác định dự toán gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch đấu thầu. Trường hợp sử dụng định mức mới để lập đơn giá cho gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư quyết định.

- Đối với gạch không nung sử dụng trong công trình, đề nghị chủ đầu tư lựa chọn loại gạch đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại QCVN 16:2014/BXD.

- Sử dụng phần dự phòng phí đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng chi phí dự phòng.

- Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, đề nghị chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo nội dung hồ sơ thiết kế được duyệt, chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trong các hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật, Báo cáo kết quả thẩm tra, Báo cáo kết quả khảo sát xây dựng và an toàn, chất lượng xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

- Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Tài nguyên và môi trường; Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn).

10-31

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 3448 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên hạng mục	Năng lực thiết kế	Vốn đầu tư (đồng)
	Tổng mức vốn đầu tư		8.737.963.122
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		4.697.027.481
1	Khôi nhà khám và điều trị 02 tầng	478 m ²	2.377.763.631
2	Khôi nhà ăn, bếp + phòng đặt máy phát điện (01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 82m ² không bao gồm bậc cấp, ram dốc)	82 m ²	528.122.438
3	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		1.791.141.412
	Nhà để xe 02 bánh		
	Cổng, tường rào		
	San nền, sân đường, cây xanh, cột cờ		
	Hệ thống cấp thoát nước toàn khu		
	Hệ thống cấp điện toàn khu		
	Hệ thống PCCC, nhà che máy bơm, chống sét		
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (xem phụ lục chi tiết 01)		2.178.164.300
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		205.130.722
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		622.468.990
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		295.083.231
2	Chi phí khoan khảo sát địa chất địa hình		52.814.000
3	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường		25.435.000
4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		12.199.384
5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		11.821.109
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng		159.697.760
7	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		18.383.707
8	Chi phí lập hồ sơ MTXD và đánh giá HSĐTXD		21.001.349
9	Chi phí lập hồ sơ MTTB và đánh giá HSĐTTB		7.993.863
10	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT GT xây lắp		4.861.423
11	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT GT thiết bị		2.178.164
12	Chi phí thẩm định giá thiết bị		11.000.000

13	Chi phí đo đạc cắm mốc		10.470.863
V	CHI PHÍ KHÁC		250.221.287
1	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật		1.667.706
2	Chi phí bảo hiểm công trình		4.697.027
3	Chi phí tổ chức thẩm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng		16.000.000
4	Chi phí hạng mục chung		164.395.963
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		63.460.591
V	CHI PHÍ ĐÈN BÙ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG		278.634.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		506.316.342
	<i>Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh</i>		<i>387.394.103</i>
	<i>Chi phí dự phòng cho yếu trượt giá</i>		<i>118.922.239</i>



Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 3448 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục trang thiết bị	Số lượng thiết bị y tế bổ sung	Đơn vị tính	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng			2.178.164.300
A	TRANG THIẾT BỊ Y TẾ			1.411.615.000
I	KHÁM ĐIỀU TRỊ CHUNG			578.675.000
1	Giường bệnh Inox	4	cái	14.400.000
2	Tủ đầu giường Inox	5	cái	8.250.000
3	Bàn khám bệnh Inox	2	cái	7.000.000
4	Đèn bàn khám bệnh	3	cái	2.145.000
5	Huyết áp kế	2	cái	1.320.000
6	Nhiệt kế y học 42 ⁰ C	8	cái	240.000
7	Máy điện tim 1 kênh	1	cái	41.500.000
8	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay	1	cái	345.800.000
9	Máy khí dung	1	cái	1.250.000
10	Máy hút dịch dùng điện	1	cái	14.500.000
11	Máy hút dịch đập chân	1	cái	14.500.000
12	Búa thử phản xạ	1	cái	50.000
13	Bóp bóng người lớn + mask	1	cái	1.050.000
14	Bóp bóng trẻ em + mask	1	cái	1.050.000
15	Bàn tiểu phẫu	1	cái	3.500.000
16	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	1	bộ	8.900.000
17	Cân trọng lượng 120kg có thước đo chiều cao	1	cái	2.100.000
18	Bàn để dụng cụ Inox	2	cái	3.300.000
19	Cáng tay Inox	1	cái	1.320.000
20	Cáng đẩy Inox	1	cái	5.250.000
21	Tủ đựng thuốc và dụng cụ Inox	1	cái	5.500.000
22	Kẹp phẫu tích 1x2 răng, dài 200mm	2	cái	770.000
23	Kẹp phẫu tích không máu, dài 140mm	2	cái	450.000
24	Kéo thẳng, nhọn 145mm	2	cái	960.000

25	Kéo thẳng tù 145mm	3	cái	1.440.000
26	Kéo cong nhọn/nhọn 145mm	3	cái	1.530.000
27	Kéo thẳng nhọn/tù 145mm	3	cái	1.440.000
28	Kéo cong tù 145mm	3	cái	1.530.000
29	Kéo cắt bông gạc	3	cái	2.310.000
30	Kẹp kim Mayo 200mm	2	cái	2.040.000
31	Đèn Clar	1	bộ	16.550.000
32	Giá treo dịch truyền	2	cái	700.000
33	Đèn pin	1	cái	90.000
34	Thông tiểu nam, nữ các loại	20	cái	1.000.000
35	Ghế đầu quay	2	cái	1.300.000
36	Các bộ nẹp chân, tay	5	cái	750.000
37	Garô cho tiêm truyền và garô cầm máu	10	cái	200.000
38	Hộp chống sốc cho phòng cấp cứu, P.sanh, P.khám SPK, RHM+TMH	2	hộp	500.000
39	Máy tạo ôxy loại nhỏ cho P.cấp cứu và P.sanh	1	binh	62.190.000
II	Y HỌC CỔ TRUYỀN			369.620.000
39	Máy châm cứu	2	cái	162.500.000
40	Tủ đựng thuốc đông y Inox	1	cái	50.250.000
41	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt inox	2	cái	16.240.000
42	Ghế ngồi chờ khám	3	cái	14.550.000
43	Bàn cân thuốc thang	2	cái	700.000
44	Giá, kệ đựng dược liệu Inox	4	cái	31.840.000
45	Tủ chia ô đựng thuốc nam, bắc (mỗi tủ 50 ô)	2	cái	77.020.000
46	Kim châm cứu và hộp đựng kim	50	bộ	4.000.000
47	Đèn hồng ngoại	2	cái	2.360.000
48	Khay đựng dụng cụ Inox (30x45cm)	4	cái	1.420.000
49	Khay quả đậu inox	4	cái	1.100.000
50	Panh có máu dài 140mm	4	cái	2.720.000
51	Panh không máu dài 140mm	4	cái	2.480.000
52	Kẹp phẫu tích	4	cái	2.200.000
53	Hộp đựng bông, cồn	2	hộp	240.000
III	CHUYÊN KHOA TMH-RHM-MẮT			203.320.000
54	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán	1	cái	17.820.000
55	Kẹp lấy dị vật tai	1	cái	8.800.000
56	Loa soi tai (Bộ 3 cái)	1	bộ	1.650.000

57	Kẹp lấy dị vật mũi	2	cái	8.540.000
58	Kìm khám mũi	1	cái	3.280.000
59	Kìm nhổ răng trẻ em	2	bộ	91.160.000
60	Kìm nhổ răng người lớn	1	bộ	48.580.000
61	Bẫy răng thẳng	5	cái	16.750.000
62	Bộ khám (khay quả đậu, gương, gắp)	1	bộ	1.890.000
63	Bộ dụng cụ hàn răng sâu ngà đơn giản	1	bộ	4.850.000
IV	XÉT NGHIỆM			97.500.000
64	Máy xét nghiệm nước tiểu (loại bán tự động mẫu số nhỏ)	1	cái	46.500.000
65	Tủ lạnh 150 lít	1	cái	7.500.000
66	Máy ly tâm nước tiểu	1	cái	43.500.000
V	KHÁM ĐIỀU TRỊ SẢN PHỤ KHOA - ĐỖ ĐẼ			14.230.000
67	Kẹp gắp bông gạc thẳng 200mm	2	cái	1.700.000
68	Kẹp cầm máu thẳng, thép không gỉ	2	cái	1.240.000
69	Kéo cong 160mm thép không gỉ	2	cái	1.700.000
70	Kim khâu 3 cạnh, 3/7 vòng	2	cái	40.000
71	Chậu tắm trẻ em 25 lít	1	cái	220.000
72	Băng huyết áp kê trẻ em	1	cái	50.000
73	Bóng hút nhót mũi trẻ sơ sinh + ống hút	2	cái	240.000
74	Bơm hút sữa bằng tay	1	cái	90.000
75	Kéo cắt tầng sinh môn 200mm	2	cái	2.240.000
76	Kim khâu cổ tử cung	2	cái	40.000
77	Balon ô xy hoặc bình ô xy xách tay có đồng hồ	1	cái	5.880.000
78	Cân trẻ sơ sinh 15kg	1	cái	750.000
79	Bộ dây hút nhót trẻ sơ sinh (hút bằng máy)	2	cái	40.000
V	DỤNG CỤ DIỆT KHUẨN			45.940.000
80	Nồi hấp áp 18 lít lực điện - than	1	cái	4.560.000
81	Tủ sấy điện cỡ nhỏ	1	cái	38.790.000
82	Kẹp dụng cụ sấy hấp	2	cái	360.000
83	Chậu thép không gỉ, dung tích 6 lít	1	cái	150.000
84	Chậu nhựa 10 - 20 lít	4	cái	840.000
85	Xô đựng 12 đến 15 lít	4	cái	1.240.000
VI	THIẾT BỊ THÔNG DỤNG			98.550.000
86	Đèn bình ắc qui	2	cái	3.300.000
87	Loa phóng thanh tay cầm	1	cái	2.450.000

88	Máy vi tính + máy in	1	bộ	18.900.000
89	Máy thu hình (Tivi)	1	cái	15.000.000
90	Điện thoại	1	cái	1.000.000
91	Bàn làm việc	4	cái	10.600.000
92	Ghế	12	cái	9.600.000
93	Ghế băng	3	cái	15.000.000
94	Tủ đựng tài liệu	4	cái	20.000.000
95	Bảng đen	2	cái	2.700.000
VII	TÚI Y TẾ THÔN BẢN			3.780.000
96	Y nhiệt kế 42 ⁰ C	2	cái	60.000
97	Kẹp Korcher thẳng 160mm có mấu và khóa hãm	1	cái	780.000
98	Kẹp cong có mấu và khóa hãm 160mm	1	cái	225.000
99	Kẹp phẫu tích 160mm	1	cái	550.000
100	Kéo thẳng 160mm đầu tù	1	cái	480.000
101	Thước dây bằng vải trắng nhựa 1,5m	1	cái	15.000
102	Đề lưỡi các loại	10	cái	200.000
103	Hộp đựng dụng cụ 220x100x50mm, nhôm dày 0,85-1mm	1	cái	300.000
104	Đèn pin + 2 pin đại	1	bộ	90.000
105	Túi đựng dụng cụ giả da xách tay, 3 ngăn, có dây đeo (300x240x100mm)	1	cái	165.000
106	Các bộ nẹp chân, tay các loại	5	bộ	750.000
107	Túi y tế	1	bộ	165.000
B	THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY			239.970.500
108	Máy bơm chữa cháy	1	cái	215.380.000
109	Van 3 chạc	1	cái	1.787.500
110	Vòi chữa cháy đường kính 65mm	2	cuộn	5.500.000
111	Vòi chữa cháy đường kính 50mm	4	cuộn	8.800.000
112	Hộp đựng vòi PCCC	3	cái	1.650.000
113	Lăng B chữa cháy đk 50mm	2	cái	220.000
114	Bình chữa cháy CO2 MT 5kg	5	bình	3.575.000
115	Bình chữa cháy bột MFZ	5	bình	1.925.000
116	Kệ đôi để 2 bình PCCC	5	bộ	825.000
117	Bảng nội quy tiêu lệnh	4	bộ	308.000
C	MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG			27.610.000
118	Máy phát điện dự phòng 1500VA/220V/50Hz + ATS 3P-80A	1	bộ	27.610.000

D	THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC SINH HOẠT			81.704.800
119	Thiết bị xử lý nước	1	bộ	81.704.800
E	THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THEO CÔNG NGHỆ AAO			400.464.000
120	Thiết bị xử lý nước theo công nghệ AAO công suất 2m3/ngày đêm	1	bộ	400.464.000
F	THIẾT BỊ KÈM XÂY LẮP			16.800.000
121	Máy điều hòa không khí 2 cục 1,5Hp+ phụ kiện	1	bộ	9.050.000
122	Kim thu sét Rbv=25m	1	bộ	6.500.000
123	Router Wireless 9 port	1	bộ	1.250.000
124	Máy bơm chữa cháy	1	cái	45.000.000
125	Kim thu sét tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 1, R ≤ 32m	1	bộ	15.000.000
126	Hộp đựng vòi chữa cháy	3	cái	1.650.000
127	Bình chữa cháy CO2 MT3	5	bình	2.475.000
128	Bình chữa cháy bột MFZ8	5	bình	2.337.500
129	Kệ để bình chữa cháy + phụ kiện	5	bộ	2.832.500
130	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC	3	bộ	231.000

ĐỒNG